Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 20-10-2026 09:36:27 +07:00

| | |
|---|---|
| **BỘ QUỐC PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 166 /2026/TT-BQP | *Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026* |

# THÔNG TƯ
## Hướng dẫn quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trong Bộ Quốc phòng

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 157/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 374/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 70/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 233/2025/NĐ-CP quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng;*

*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trong Bộ Quốc phòng.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) trong Bộ Quốc phòng, gồm: Lập, chấp hành dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT; kế toán, quyết toán và công khai tài chính BHXH, BHTN, BHYT.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng do Bộ Quốc phòng quản lý

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đang công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ (sau đây gọi tắt là người làm công tác cơ yếu);

b) Hạ sĩ quan, binh sĩ; học viên quân đội, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người Việt Nam;

c) Học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT;

d) Học viên quân đội, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài;

đ) Công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu đang công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ;

e) Công chức quốc phòng;

g) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên (sau đây gọi tắt là lao động hợp đồng);

h) Trí thức trẻ tình nguyện theo quy định tại Quyết định số 1529/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nội dung thực hiện dự án "Tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các Khu kinh tế - quốc phòng" đến hết năm 2030;

i) Học viên đào tạo quân sự Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở hệ tập trung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 đang hưởng sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước, chưa tham gia BHYT thì tham gia BHYT theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật BHYT số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15 (sau đây viết tắt là Luật BHYT);

k) Thân nhân của đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này chưa tham gia BHYT;

l) Thân nhân của đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này chưa tham gia BHYT;

m) Học sinh, sinh viên hệ dân sự trong các học viện, nhà trường Quân đội và Cơ yếu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện BHXH, BHTN, BHYT trong Bộ Quốc phòng:

a) Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng.

b) BHXH Quân đội.

c) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (sau đây viết tắt là đơn vị), cơ sở quân y khám bệnh, chữa bệnh BHYT (sau đây viết tắt là cơ sở quân y), cá nhân trong Bộ Quốc phòng có liên quan.

## Chương II
## LẬP, CHẤP HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI BHXH, BHTN, BHYT

### Điều 3. Mức đóng, phương thức đóng, trách nhiệm đóng, truy thu, truy đóng, hoàn trả BHXH, BHTN, BHYT

1. Mức đóng, phương thức đóng, trách nhiệm đóng BHXH bắt buộc thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; Điều 9 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc.

2. Mức đóng, phương thức đóng, trách nhiệm đóng BHTN thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 và Điều 4 Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về BHTN.

3. Mức đóng, phương thức đóng, trách nhiệm đóng BHYT

a) Đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 4 và 5 Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 31/3/2025 của Chính phủ.

b) Đối với các đối tượng quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Thông tư số 98/2025/TT-BQP ngày 03/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

c) Đối với các đối tượng quy định tại các điểm i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Thông tư số 98/2025/TT-BQP, cụ thể:

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, BHXH Quân đội ký hợp đồng đóng và cấp thẻ BHYT năm sau với các đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng. Đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng chuyển số tiền đóng BHYT theo quy định về BHXH Quân đội.

Hằng năm, BHXH Quân đội phối hợp với các đơn vị đề nghị cấp thẻ (cơ quan quân lực, tổ chức lao động - tiền lương) xác định số thẻ đã cấp, số tiền phải thu, nộp trong năm (từ ngày 01 tháng 11 năm trước đến ngày 31 tháng 10 hằng năm); thực hiện thanh lý hợp đồng với đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm làm căn cứ thu, nộp và thanh quyết toán.

4. Truy thu, truy đóng BHXH, BHTN thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP; Điều 8 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP và khoản 4 Điều 34 Luật Việc làm. Truy đóng BHYT thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP.

5. BHXH Quân đội thực hiện hoàn trả BHXH, BHTN, BHYT cho người lao động và người sử dụng lao động trong trường hợp người lao động và người sử dụng lao động đóng BHXH, BHTN, BHYT vượt quá số tiền phải thu theo quy định.

6. Tạm dừng đóng BHXH thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, Điều 10 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP; Điều 4 Thông tư số 90/2025/TT-BQP ngày 19/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện BHXH bắt buộc đối với quân nhân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

7. BHXH Quân đội thực hiện thu tiền đóng BHXH, BHTN, BHYT của các đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng và chuyển tiền về BHXH Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 233/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về BHXH, BHTN, BHYT; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT.

**Điều 4. Lập dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT**

1. Cơ quan tài chính đơn vị cấp Trung đoàn và tương đương trở lên chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT năm kế hoạch của đơn vị, gửi đơn vị cấp trên trực tiếp đến đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng để tổng hợp, gửi BHXH Quân đội trước ngày 25 tháng 5 hằng năm.

Đối với dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ và chi hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng gửi BHXH Quân đội đồng thời gửi Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để thẩm định. Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật gửi văn bản thẩm định về BHXH Quân đội trước ngày 01 tháng 6 hằng năm.

2. Căn cứ hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT đã ký với BHXH Quân đội, cơ sở quân y lập số dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT (sau đây viết tắt là số dự kiến chi) năm kế hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP, gửi BHXH Quân đội trước ngày 25 tháng 5 hằng năm.

3. BHXH Quân đội tổng hợp dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT năm kế hoạch của các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, số dự kiến chi năm kế hoạch của các cơ sở quân y; chủ trì, phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng xây dựng dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT năm kế hoạch của Bộ Quốc phòng báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, chỉ đạo để gửi BHXH Việt Nam trước ngày 15 tháng 6 hằng năm.

4. Căn cứ nguồn kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân được sử dụng và chủ trương của Bộ Quốc phòng, BHXH Quân đội chủ trì, phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân y/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật hướng dẫn các đơn vị lập dự toán gửi BHXH Quân đội.

5. Biểu mẫu báo cáo lập dự toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Phân bổ, giao dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT, thông báo số dự kiến chi**

1. Hằng năm, căn cứ dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của các đơn vị, số dự kiến chi của các cơ sở quân y, Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ hoặc văn bản của BHXH Việt Nam về dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của Bộ Quốc phòng đã báo cáo cấp có thẩm quyền (trường hợp đến ngày 20 tháng 11 hằng năm chưa có Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ); BHXH Quân đội đề xuất phương án phân bổ dự toán, gửi Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng để tổng hợp trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt.

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, BHXH Quân đội thực hiện thông báo dự toán chi tiết đến các đơn vị, ngành nghiệp vụ và số dự kiến chi đến các cơ sở quân y.

2. Căn cứ nguồn kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân được sử dụng, BHXH Quân đội tổng hợp dự toán của các đơn vị, chủ trì, phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân y/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật xây dựng phương án phân bổ dự toán, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt.

3. Căn cứ dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT, dự toán chi kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân được cấp có thẩm quyền giao, đơn vị các cấp thực hiện giao dự toán đến đơn vị trực thuộc xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**Điều 6. Điều chỉnh dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT**

1. Trường hợp trong năm phải điều chỉnh dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT, các đơn vị lập đề nghị điều chỉnh dự toán, gửi đơn vị cấp trên trực tiếp đến đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng để tổng hợp, gửi BHXH Quân đội.

Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của các đơn vị, BHXH Quân đội tổng hợp, đề xuất phương án điều chỉnh dự toán, gửi Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng để trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt. Căn cứ Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, BHXH Quân đội thực hiện thông báo chi tiết đến các đơn vị, ngành nghiệp vụ.

Đối với dự toán chi chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân: Trường hợp dự toán trong năm các đơn vị chưa sử dụng hết, BHXH Quân đội tổng hợp, đề xuất phương án điều chỉnh dự toán, gửi Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng để trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, điều chỉnh cho các đơn vị cùng thời điểm điều chỉnh dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT hằng năm.

2. Trường hợp trong năm chưa được Bộ Quốc phòng thông báo số dự kiến chi, cơ sở quân y kịp thời lập số dự kiến chi gửi BHXH Quân đội để tổng hợp.

3. Trường hợp trong năm phải điều chỉnh số dự kiến chi cho phù hợp với thực tế yêu cầu nhiệm vụ, các cơ sở quân y lập đề nghị điều chỉnh số dự kiến chi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 65 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP gửi BHXH Quân đội.

4. Trường hợp tổng số dự kiến kinh phí chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT thực hiện trong năm của Bộ Quốc phòng vượt dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao, BHXH Quân đội chủ trì, phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng

tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, chỉ đạo để gửi BHXH Việt Nam.

5. Trên cơ sở tình hình thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT, số dự kiến chi, đề nghị điều chỉnh dự kiến chi của các cơ sở quân y quy định tại các khoản 2, 3 Điều này, BHXH Quân đội chủ trì, phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân y/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để điều chỉnh số dự kiến chi cho các cơ sở quân y trong phạm vi dự toán của Bộ Quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Biểu mẫu báo cáo điều chỉnh dự toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 7. Cấp kinh phí chi BHXH, BHTN, BHYT**

1. Cấp kinh phí chi các chế độ BHXH; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT

a) Trước ngày 30 hằng tháng, căn cứ vào dự toán được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao; kinh phí được BHXH Việt Nam bảo đảm, BHXH Quân đội cấp kinh phí chi các chế độ BHXH tháng sau cho các đơn vị.

b) Trước ngày 15 hằng tháng, căn cứ vào dự toán được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao; kinh phí được BHXH Việt Nam bảo đảm, BHXH Quân đội cấp kinh phí chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT trong tháng cho các đơn vị.

c) Trường hợp số chi các chế độ BHXH vượt dự toán được giao, các đơn vị tổng hợp đề nghị BHXH Quân đội chuyển kinh phí; thực hiện chi trả, tổng hợp vào báo cáo tình hình chấp hành dự toán quý và báo cáo quyết toán năm của đơn vị.

2. Cấp kinh phí chi chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân

Trước ngày 05 tháng đầu hằng quý, BHXH Quân đội cấp kinh phí cho các đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 63/2025/TT-BQP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu; Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 31/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ.

3. Cấp kinh phí chi chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động, học sinh, sinh viên thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP.

4. Cấp kinh phí chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Thông tư số 63/2025/TT-BQP.

5. Cấp kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân

Căn cứ Quyết định giao dự toán của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, BHXH Quân đội thực hiện cấp kinh phí cho các đơn vị.

6. Cấp kinh phí chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT

a) Tạm ứng kinh phí, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại cơ sở quân y thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 32 Luật BHYT và Điều 65 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP;

b) Thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 và khoản 3 Điều 32 Luật BHYT.

**Điều 8. Chi trả các chế độ BHXH**

1. Trợ cấp ốm đau, thai sản

Căn cứ quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về hồ sơ, quy trình và trách nhiệm giải quyết hưởng các chế độ BHXH trong Bộ Quốc phòng, cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quân lực, cán bộ, quân y (nếu có) thực hiện chi trả chế độ cho đối tượng được hưởng theo quy định.

2. Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

a) Căn cứ Quyết định hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của Giám đốc BHXH Quân đội, cơ quan tài chính thực hiện chi trả chế độ cho đối tượng được hưởng theo quy định.

b) Đối với thanh quyết toán chi hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: Căn cứ vào dự toán được giao, kế hoạch huấn luyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chứng từ chi, ngành nghiệp vụ tổng hợp, thanh toán với cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Trợ cấp hưu trí, phục viên, xuất ngũ, thôi việc, tử tuất

Căn cứ Quyết định hưởng trợ cấp hưu trí, phục viên, xuất ngũ, thôi việc, tử tuất của cấp có thẩm quyền, cơ quan tài chính thực hiện chi trả chế độ cho đối tượng được hưởng theo quy định.

4. Cơ quan tài chính tổng hợp kinh phí chi trả các chế độ BHXH quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này vào báo cáo tình hình chấp hành dự toán quý và báo cáo quyết toán năm của đơn vị.

**Điều 9. Chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT**

1. Chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định số 233/2025/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư 116/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính về BHXH, BHTN, BHYT; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT.

2. Giám đốc BHXH Quân đội ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ từ nguồn kinh phí chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT trên cơ sở nội dung, mức chi quy định tại Nghị định số 233/2025/NĐ-CP và Thông tư số 116/2025/TT-BTC gửi Tổng cục Chính trị (01 bản), Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng (01 bản).

**Điều 10. Chi các chế độ BHYT**

1. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 63/2025/TT-BQP.

2. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu của người lao động và học sinh, sinh viên thực hiện theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP.

3. Chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ thực hiện theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 74/2025/NĐ-CP.

4. Chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại cơ sở quân y thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật BHYT.

5. Chi thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật BHYT.

6. Chi kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 70/2015/NĐ-CP.

**Điều 11. Báo cáo tình hình chấp hành dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT hằng quý**

1. Báo cáo tình hình thu, nộp BHXH, BHTN, BHYT

Đơn vị lập báo cáo tình hình thu, nộp quý gửi đơn vị cấp trên trực tiếp đến đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng. Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tổng hợp, gửi báo cáo về BHXH Quân đội để theo dõi, quản lý theo quy định.

2. Báo cáo tình hình chi các chế độ BHXH; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT; chi chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân; chi KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ; chi kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân

Đơn vị lập báo cáo tình hình chấp hành dự toán quý gửi đơn vị cấp trên trực tiếp đến đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng để tổng hợp gửi BHXH Quân đội 01 bản để xác nhận.

3. Thời điểm nộp báo cáo: Cùng thời điểm nộp báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước.

4. BHXH Quân đội báo cáo tình hình thu, chi BHXH, BHTN, BHYT; tình hình chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT gửi BHXH Việt Nam theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 116/2025/TT-BTC.

5. Biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT quý thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 12. Trích chuyển dữ liệu điện tử và quyết toán chi KCB BHYT tại cơ sở quân y hằng quý**

1. Trích chuyển dữ liệu điện tử chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT.

2. Quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT đối với các cơ sở quân y hằng quý thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật BHYT.

## Chương III
## KẾ TOÁN, QUYẾT TOÁN VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH BHXH, BHTN, BHYT

**Điều 13. Kế toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT; tài khoản và việc quản lý tài khoản**

1. Nguyên tắc chung

a) Tất cả các hoạt động thu, chi BHXH, BHTN, BHYT tại đơn vị phải được phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực trong sổ kế toán của đơn vị.

b) Chứng từ thu, chi BHXH, BHTN, BHYT được lập đầy đủ, kịp thời, chính xác và được bảo quản, lưu trữ cùng với chứng từ kế toán của đơn vị theo quy định hiện hành.

2. Kế toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT

a) Đối với BHXH Quân đội và các đơn vị dự toán

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 5005/QĐ-BQP ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Chế độ kế toán đơn vị dự toán trong Bộ Quốc phòng.

b) Đối với doanh nghiệp

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Tài khoản và việc quản lý tài khoản

a) Việc mở và quản lý tài khoản thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị

định số 233/2025/NĐ-CP.

b) Giám đốc BHXH Quân đội quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn các ngân hàng thương mại, số lượng tài khoản, nơi mở tài khoản để quản lý các khoản thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của Bộ Quốc phòng và thông báo cho BHXH Việt Nam, các đơn vị và cơ sở quân y để thực hiện thu, nộp, cấp kinh phí BHXH, BHTN, BHYT theo quy định.

**Điều 14. Quyết toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT**

1. Quyết toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT

a) Hằng năm, đơn vị cấp trung đoàn và tương đương lập báo cáo quyết toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT gửi đơn vị cấp trên trực tiếp đến đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng để xét duyệt, tổng hợp gửi BHXH Quân đội.

Thời gian nộp báo cáo quyết toán năm: Các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng nộp báo cáo theo hướng dẫn hằng năm của BHXH Quân đội. Các đơn vị cấp trên quy định thời gian nộp báo cáo quyết toán năm của đơn vị trực thuộc.

b) Biểu mẫu báo cáo quyết toán năm thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT vượt số dự kiến chi hằng năm đối với các cơ sở quân y theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP và điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định số 233/2025/NĐ-CP.

3. BHXH Quân đội xét duyệt báo cáo quyết toán năm của các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; tổng hợp số liệu quyết toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT năm của các đơn vị và số chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm của các cơ sở quân y; chủ trì, phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt.

4. Căn cứ Quyết định phê duyệt quyết toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT năm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, BHXH Quân đội tổng hợp số liệu quyết toán của Bộ Quốc phòng gửi BHXH Việt Nam trước ngày 01 tháng 5 hằng năm và thực hiện chuyển trả kinh phí còn dư (nếu có) về BHXH Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 233/2025/NĐ-CP.

**Điều 15. Công khai tài chính**

1. Đối với các đơn vị: Thực hiện công khai thu, chi BHXH, BHTN, BHYT theo quy định tại Thông tư số 57/2019/TT-BQP ngày 27/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ trong Bộ Quốc phòng.

2. Đối với BHXH Quân đội

Giám đốc BHXH Quân đội, căn cứ Quyết định giao dự toán, điều chỉnh dự toán, quyết toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thực hiện báo cáo công khai thu, chi BHXH, BHTN, BHYT.

## Chương IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Trách nhiệm của Tổng cục Chính trị chỉ đạo

a) Cục Chính sách - Xã hội (BHXH Quân đội) chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác quản lý thu, chi BHXH, BHTN, BHYT và thanh quyết toán theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

b) Cục Cán bộ phối hợp với các cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn ngành nghiệp vụ trong việc thực hiện chế độ, chính sách về BHXH, BHYT theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

2. Trách nhiệm của Bộ Tổng Tham mưu

Chỉ đạo Cục Quân lực phối hợp với các cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn ngành nghiệp vụ trong việc thực hiện chế độ, chính sách về BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

3. Trách nhiệm của Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật chỉ đạo

a) Cục Quân y

- Phối hợp với các cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn ngành nghiệp vụ, cơ sở quân y trong thực hiện các chế độ BHYT.

- Thẩm định dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ.

b) Bộ Tham mưu

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn ngành nghiệp vụ trong việc thực hiện công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

- Thẩm định dự toán chi hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

4. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng phối hợp với BHXH Quân đội chỉ đạo, hướng dẫn ngành nghiệp vụ trong thực hiện quản lý thu, chi BHXH, BHTN, BHYT và thanh quyết toán theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

5. Các cơ quan, đơn vị chỉ đạo

a) Cơ quan tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quân lực, cán bộ, quân y trong lập, chấp

hành dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT; kế toán, quyết toán và công khai tài chính BHXH, BHTN, BHYT.

b) Cơ quan quân lực (Tổ chức lao động - tiền lương)

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan cán bộ lập dự toán thu BHYT của đối tượng quy định tại các điểm i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Thông tư này gửi cơ quan tài chính để tổng hợp; thanh quyết toán theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tài chính, cán bộ, quân y trong thực hiện công tác BHXH, BHTN, BHYT đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

c) Cơ quan cán bộ

- Phối hợp với cơ quan quân lực lập dự toán thu BHYT của đối tượng quy định tại các điểm i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Thông tư này thuộc phạm vi quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tài chính, quân lực, quân y trong thực hiện công tác BHXH, BHYT đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

d) Cơ quan quân y

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tài chính, quân lực, cán bộ chỉ đạo cơ quan quân y trực thuộc và các cơ sở quân y thực hiện các chế độ BHYT.

- Phối hợp các cơ quan tài chính, quân lực, cán bộ tổ chức thực hiện công tác BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

đ) Các đơn vị ra quyết định xuất ngũ hưởng trợ cấp từ nguồn ngân sách nhà nước đồng thời ra quyết định hưởng trợ cấp BHXH một lần từ quỹ BHXH đối với hạ sĩ quan, binh sĩ.

**Điều 17. Xử lý vi phạm về thu, chi BHXH, BHTN, BHYT**

Xử lý vi phạm về thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của người lao động, người sử dụng lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm trong lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT.

**Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2026 và áp dụng từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Thông tư số 37/2017/TT-BQP ngày 16/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn quản lý thu, chi BHXH bắt buộc trong Bộ Quốc phòng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế đó.

**Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chỉ huy các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Thượng tướng Nguyễn Quang Ngọc**

***Nơi nhận:***
- Lãnh đạo BQP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- C10, C56, C85, C29, C37;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật/Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT/BQP;
- Lưu: VT, THBĐ. MC.

**Phụ lục I**

**BIỂU MẪU LẬP DỰ TOÁN THU, CHI BHXH, BHTN, BHYT NĂM**

*(Kèm theo Thông tư số 166 /2026/TT-BQP ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

| STT | Tên biểu mẫu | Biểu mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Dự toán thu BHXH, BHTN | 01a/BHXH-DT |
| 2 | Dự toán thu BHYT | 01b/BHYT-DT |
| 3 | Dự toán thu BHYT thân nhân quân nhân; thân nhân CN và VCQP; HSSV hệ dân sự; học viên đào tạo sĩ quan dự bị 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT; học viên quân đội, cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài; học viên đào tạo quân sự xã, phường | 01c/TNQN-DT |
| 4 | Dự toán chi các chế độ BHXH | 02/BHXH-DT |
| 5 | Dự toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT | 03/BHXH-DT |
| 6 | Dự toán chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân | 04/CSSKBĐ-DT |
| 7 | Dự toán chi kinh phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ | 05/BĐXB-DT |
| 8 | Dự toán chi kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh BHYT quân nhân | 06/KDQN-DT |
| 9 | Dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT | 07/BHYT-DT |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01a/BHXH-DT

# DỰ TOÁN THU BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM.....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH | | | | | | | | Thu BHXH | | | Thu BHTN | | | Tổng thu BHXH, BHTN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Ốm đau ≥14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10=3+...+9* | *11* | *12* | *13=11+12* | *14* | *15* | *16=14+15* | *17= 13+16* |
| **I. KHỐI DỰ TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Hai năm đầu (2,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ ba (2,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ tư (3,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ năm (3,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ sáu trở đi (4,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. KHỐI HẠCH TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Hai năm đầu (2,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ ba (2,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ tư (3,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ năm (3,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ sáu trở đi (4,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH | | | | | | | | Thu BHXH | | | Thu BHTN | | | Tổng thu BHXH, BHTN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Ốm đau ≥14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10=3+...+9* | *11* | *12* | *13=11+12* | *14* | *15* | *16=14+15* | *17= 13+16* |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III. TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Số tiền bằng chữ:* .....

*Ngày....tháng....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01b/BHYT-DT

# DỰ TOÁN THU BẢO HIỂM Y TẾ NĂM.....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng qũy lương làm căn cứ tính đóng BHYT | | | | | | | Thu BHYT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=3+... +8* | *10* | *11* | *12=10+11* |
| **I. KHỐI DỰ TOÁN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| **II. KHỐI HẠCH TOÁN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| **III. BIỂN ĐẢO XA BỜ** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng qũy lương làm căn cứ tính đóng BHYT | | | | | | | Thu BHYT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=3+... +8* | *10* | *11* | *12=10+11* |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| **IV. TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |

*Số tiền bằng chữ:* ……

*Ngày ....tháng....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01c/TNQN-DT

**DỰ TOÁN THU BẢO HIỂM Y TẾ THÂN NHÂN QUÂN NHÂN, THÂN NHÂN CN VÀ VCQP; HSSV HỆ DÂN SỰ; HỌC VIÊN ĐÀO TẠO SĨ QUAN DỰ BỊ 03 THÁNG TRỞ LÊN CHƯA THAM GIA BHXH, BHYT; HỌC VIÊN QUÂN ĐỘI, CƠ YẾU HƯỞNG SINH HOẠT PHÍ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; HỌC VIÊN ĐÀO TẠO QUÂN SỰ XÃ, PHƯỜNG NĂM…..**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Nội dung | Số người | Số tháng | Định mức | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I** | **BHYT THÂN NHÂN QUÂN NHÂN** | | | | | |
| **1** | **Khối dự toán** | | | | | |
| - | Bảo hiểm y tế thân nhân sỹ quan | | | | | |
| - | Bảo hiểm y tế thân nhân quân nhân chuyên nghiệp | | | | | |
| - | Bảo hiểm y tế thân nhân HSQ-CS | | | | | |
| **2** | **Khối hạch toán** | | | | | |
| - | Bảo hiểm y tế thân nhân sỹ quan | | | | | |
| - | Bảo hiểm y tế thân nhân quân nhân chuyên nghiệp | | | | | |
| - | Bảo hiểm y tế thân nhân HSQ-CS | | | | | |
| **II** | **BHYT THÂN NHÂN CN VCQP** | | | | | |
| 1 | Khối dự toán | | | | | |
| 2 | Khối hạch toán | | | | | |
| **III** | **BHYT HỌC VIÊN ĐÀO TẠO SĨ QUAN DỰ BỊ TỪ 03 THÁNG TRỞ LÊN CHƯA THAM GIA BHXH, BHYT** | | | | | |
| **IV** | **BHYT HỌC SINH, SINH VIÊN HỆ DÂN SỰ** | | | | | |
| **V** | **BHYT HVQĐ, CY HƯỞNG SINH HOẠT PHÍ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI** | | | | | |
| **VI** | **BHYT HV ĐÀO TẠO QUÂN SỰ XÃ, PHƯỜNG** | | | | | |
| | **Cộng** | | | | | |

*Số tiền bằng chữ:*……

*Ngày….tháng…..năm….*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | TP (BAN) QUÂN LỰC | TP (BAN) CÁN BỘ | TP (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|---|---|

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 02/BHXH-DT

# DỰ TOÁN CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM .....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Loại trợ cấp | Ước thực hiện năm nay | | Dự toán năm ..... | | Trong đó | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Sĩ quan | | QNCN | | CN và VCQP | | LĐHĐ | | HSQ,BS | | |
| | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **I. Khối dự toán** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Trợ cấp ốm đau.** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Bản thân ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thuộc DM bệnh cần chữa trị dài ngày | | | | | | | | | | | | | | | |
| * Dưới 14 ngày | | | | | | | | | | | | | | | |
| * Từ 14 ngày trở lên | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Ốm khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| * Dưới 14 ngày | | | | | | | | | | | | | | | |
| * Từ 14 ngày trở lên | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Con ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dưỡng sức, phục hồi SK (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Trợ cấp thai sản** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sinh con, nuôi con nuôi (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Lao động nữ | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Lao động nam | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp một lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Lao động nữ | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Lao động nam | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Khám thai, KHHGĐ, nam nghỉ việc khi vợ sinh con (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Lao động nữ | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Lao động nam | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dưỡng sức, phục hồi SK (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. TNLĐ, BNN** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi giám định mức suy giảm khả năng LĐ | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp hàng tháng (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp phục hồi chức năng (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp người phục vụ (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp chết do TNLĐ, BNN (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - DS, PHSK sau TNLĐ, BNN (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | |

| Loại trợ cấp | Ước thực hiện năm nay | | Dự toán năm ..... | | Trong đó | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Sĩ quan | | QNCN | | CN và VCQP | | LĐHĐ | | HSQ,BS | | |
| | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | Số người (ngày) | Số tiền | |
| - Huấn luyện an toàn VSLĐ | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Hưu trí** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5. Phục viên** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6. Xuất ngũ** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7. Thôi việc** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8. Tử tuất** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Mai táng phí (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Tuất 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Trợ cấp ốm đau.** | | | | | | | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | |

*Số tiền bằng chữ:* .....

*Ngày... tháng... năm...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 03/BHXH-DT

# DỰ TOÁN CHI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BHXH, BHTN, BHYT NĂM.....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mục lục | | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm ..... | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **I. Tuyên truyền, phổ biến, chính sách, pháp luật, tập huấn nghiệp vụ về BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | |
| **6600** | | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | | | |
| | 6601 | Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax,... | | | |
| | 6603 | Cước phí bưu chính | | | |
| | 6605 | Tuyên truyền, quảng cáo | | | |
| | 6606 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện,... | | | |
| | 6649 | Chi khác | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm ..... | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | |
| **II. Cải cách hành chính, quản lý người tham gia, người thụ hưởng, tổ chức thu, chi trả BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | |
| | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm ..... | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | |
| **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | | | |
| | 7001 | Chi mua hàng hóa vật tư | | | |
| | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | | | |
| | 7012 | Chi phí nghiệp vụ chuyên ngành | | | |
| | 7017 | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | | | |
| | 7049 | Chi khác | | | |
| | | *Hỗ trợ cán bộ, nhân viên chuyên trách làm công tác BHXH, BHYT* | | | |
| **7750** | | **Chi khác** | | | |
| | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | | | |
| | 7799 | Chi các khoản khác | | | |
| **III. Chi nâng cấp, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê tài sản, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ** | | | | | |
| **6900** | | **Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | | | |
| | 6901 | Ô tô dùng chung | | | |
| | 6902 | Ô tô phục vụ chức danh | | | |
| | 6903 | Ô tô chuyên dùng | | | |
| | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | |
| | 6907 | Nhà cửa | | | |
| | 6912 | Các thiết bị CNTT | | | |
| | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | |
| | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | | | |
| | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác | | | |
| **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn ngành** | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm ….. | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | |
| | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | |
| | 6956 | Các thiết bị CNTT | | | |
| | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | | | |
| **IV. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan thực hiện chế độ BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | |
| **6050** | | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | | | |
| | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | | |
| | 6099 | Tiền công khác | | | |
| **6100** | | **Phụ cấp lương** | | | |
| | 6101 | Phụ cấp chức vụ | | | |
| | 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | | | |
| | 6149 | Phụ cấp khác | | | |
| **6200** | | **Tiền thưởng** | | | |
| | 6201 | Thưởng thường xuyên | | | |
| | 6202 | Thưởng đột xuất | | | |
| | 6249 | Thưởng khác | | | |
| **6300** | | **Các khoản đóng góp** | | | |
| | 6301 | Bảo hiểm xã hội | | | |
| | 6302 | Bảo hiểm y tế | | | |
| | 6303 | Kinh phí công đoàn | | | |
| | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | |
| | 6349 | Các khoản đóng góp khác | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | |
| **V. Chi lập các quỹ theo chế độ quy định** | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm ….. | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **7950** | | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | | | |
| | 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập | | | |
| | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi | | | |
| | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng | | | |
| | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | |
| | 7999 | Chi lập các quỹ khác | | | |

*Số tiền bằng chữ:* .....

*Ngày…tháng… năm ….*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 04/CSSKBĐ-DT

# DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU CỦA QUÂN NHÂN
## NĂM .....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm .... | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 1 | Thuốc | | | |
| 2 | Mua sắm thiết bị y tế | | | |
| 3 | Mua sắm thiết bị văn phòng | | | |
| 4 | Sửa chữa thiết bị y tế | | | |
| 5 | Sửa chữa thiết bị văn phòng | | | |
| 6 | Dịch vụ kỹ thuật | | | |
| 7 | Phần mềm quản lý phục vụ hoạt động KCB | | | |
| | **Tổng cộng** | | | |

*Số tiền bằng chữ:* .....

Ngày.....tháng.....năm....

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 05/BĐXB-DT

**DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT**
**TẠI KHU VỰC BIỂN ĐẢO XA BỜ NĂM.....**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Nội dung chi | Ước thực hiện năm nay | Dự toán năm ..... | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **I** | **Chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ đối với quân nhân** | | | |
| 1 | Thuốc | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | |
| **II** | **Chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ đối với nhân dân** | | | |
| 1 | Thuốc | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | |
| | **Tổng cộng** | | | |

*Số tiền bằng chữ:* .....

Ngày.....tháng.....năm....

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TP (BAN) QUÂN Y** **TP (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 06/KDQN-DT

**DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ KẾT DƯ QUỸ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT QUÂN NHÂN NĂM .....**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm ..... | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* |
| 1 | ..... | | |
| 2 | ..... | | |
| 3 | ..... | | |
| ... | ..... | | |
| | **Tổng cộng** | | |

*Số tiền bằng chữ:* .....

*Ngày...tháng....năm....*

| NGƯỜI LẬP | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) QUÂN Y | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|---|

Biểu mẫu 07/BHYT-DT

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Số: ……

V/v lập số dự kiến chi KCB BHYT năm …

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*……, ngày ..... tháng ..... năm .....*

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội Quân đội.

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (BHYT);

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BQP ngày ..../..../2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT trong Bộ Quốc phòng;

Thực hiện Công văn số ..... ngày … của Bảo hiểm xã hội Quân đội về việc lập số dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh (KCB) BHYT năm .... Bệnh viện (Bệnh xá) …….. đề nghị số dự kiến chi KCB BHYT như sau:

**1. Đối tượng quân nhân**

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Mã số | Số lượt | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số chi KCB BHYT sau giám định 3 tháng đầu năm năm n-1 | 01 | | |
| 2 | Số chi KCB BHYT sau giám định 9 tháng cuối năm n-1 | 02 | | |
| 3 | Số chi KCB BHYT sau giám định 3 tháng đầu năm n | 03 | | |
| 4 | Số dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT 09 tháng cuối năm n so với 9 tháng cuối năm n-1 | 04 | | |
| 5 | Ước số chi KCB BHYT 9 tháng cuối năm n | 05=02+04 | | |
| 6 | Ước số chi KCB BHYT năm n | 06=03+05 | | |
| 7 | Tỷ lệ gia tăng chi phí năm n/n-1 (%) | 07=06/(01+02) | | |
| 8 | Số dự kiến chi KCB BHYT năm n+1 | 08=06x07 | | |

Số dự kiến chi KCB BHYT năm n+1 (làm tròn) là: .... triệu đồng.

Trong đó:

Dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT 9 tháng cuối năm ... so với 9 tháng cuối năm .... (mã số 04) là ..... đồng, do các nguyên nhân:

+ Thay đổi lượt KCB: .....đồng.

+ Thay đổi mô hình bệnh tật: .....đồng.

+ Mở rộng (thu hẹp) khoa, phòng: .....đồng.

+ Thay đổi giá dịch vụ kỹ thuật: .....đồng.

+ Thay đổi lương cơ sở: .....đồng.

+ ...

**2. Đối tượng thân nhân và người lao động**

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Mã số | Số lượt | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số chi KCB BHYT sau giám định 3 tháng đầu năm năm n-1 | 01 | | |
| 2 | Số chi KCB BHYT sau giám định 9 tháng cuối năm n-1 | 02 | | |
| 3 | Số chi KCB BHYT sau giám định 3 tháng đầu năm n | 03 | | |
| 4 | Số dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT 09 tháng cuối năm n so với 9 tháng cuối năm n-1 | 04 | | |
| 5 | Ước số chi KCB BHYT 9 tháng cuối năm n | 05=02+04 | | |
| 6 | Ước số chi KCB BHYT năm n | 06=03+05 | | |
| 7 | Tỷ lệ gia tăng chi phí năm n/n-1 (%) | 07=06/(01+02) | | |
| 8 | Số dự kiến chi KCB BHYT năm n+1 | 08=06x07 | | |

Số dự kiến chi KCB BHYT năm n+1 (làm tròn) là: .... triệu đồng.

Trong đó:

Dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT 9 tháng cuối năm ... so với 9 tháng cuối năm .... (mã số 04) là ..... đồng, do các nguyên nhân:

+ Thay đổi lượt KCB: .....đồng.

+ Thay đổi mô hình bệnh tật: .....đồng.

+ Mở rộng (thu hẹp) khoa, phòng: .....đồng.

+ Thay đổi giá dịch vụ kỹ thuật: .....đồng.
+ Thay đổi lương cơ sở: .....đồng.
+ ...

Bệnh viện (Bệnh xá) ..... chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, hợp pháp của số dự kiến chi KCB BHYT năm …./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, ……

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***) Ghi chú:**
- Đối với Bệnh viện: Giám đốc bệnh viện ký văn bản.
- Đối với Bệnh xá: Thủ trưởng đơn vị quản lý bệnh xá ký văn bản.

**Phụ lục II**

**BIỂU MẪU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI BHXH, BHTN, BHYT NĂM**

*(Kèm theo Thông tư số 166 /2026/TT-BQP ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

| STT | Tên biểu mẫu | Biểu mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Điều chỉnh dự toán thu BHXH, BHTN | 01a/BHXH-ĐC |
| 2 | Điều chỉnh dự toán thu BHYT | 01b/BHYT-ĐC |
| 3 | Điều chỉnh dự toán thu BHYT thân nhân quân nhân; thân nhân CN và VCQP; HSSV hệ dân sự; học viên đào tạo sĩ quan dự bị 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT; học viên quân đội, cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài; học viên đào tạo quân sự xã, phường | 01c/TNQN-ĐC |
| 4 | Điều chỉnh dự toán chi các chế độ BHXH | 02/BHXH-ĐC |
| 5 | Điều chỉnh dự toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT | 03/BHXH-ĐC |
| 6 | Điều chỉnh dự toán chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân | 04/CSSKBĐ-ĐC |
| 7 | Điều chỉnh dự toán chi kinh phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ | 05/BĐXB-ĐC |
| 8 | Điều chỉnh số dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT | 07/BHYT-ĐC |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01a/BHXH-ĐC

## ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU BHXH, BHTN NĂM .....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Nội dung | Mã số | Dự toán được giao | Ước thực hiện năm ..... | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6 = 4 + 5* | *7 = 6 - 3* | *8 = 3 - 6* |
| **1. Thu bảo hiểm xã hội** | **1=4+7** | | | | | | |
| - Người lao động đóng | 2=5+8 | | | | | | |
| - Người sử dụng LĐ đóng | 3=6+9 | | | | | | |
| a) Khối dự toán | 4=5+6 | | | | | | |
| - Người lao động đóng | 5 | | | | | | |
| - Người sử dụng LĐ đóng | 6 | | | | | | |
| b) Khối hạch toán | 7=8+9 | | | | | | |
| - Người lao động đóng | 8 | | | | | | |
| - Người sử dụng LĐ đóng | 9 | | | | | | |
| **2. Thu bảo hiểm thất nghiệp** | **10=11+12** | | | | | | |
| - Người lao động đóng | 11=14+17 | | | | | | |
| - Người sử dụng LĐ đóng | 12=15+18 | | | | | | |
| a) Khối dự toán | 13=14+15 | | | | | | |
| - Người lao động đóng | 14 | | | | | | |
| - Người sử dụng LĐ đóng | 15 | | | | | | |
| b) Khối hạch toán | 16=17+18 | | | | | | |
| - Người lao động đóng | 17 | | | | | | |
| - Người sử dụng LĐ đóng | 18 | | | | | | |
| **Tổng cộng** | **19=1+10** | | | | | | |

*Ngày.....tháng....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01b/BHYT-ĐC

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU BHYT NĂM .....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Nội dung | Mã số | Dự toán được giao | Ước thực hiện năm ..... | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6 = 4 + 5* | *7 = 6 - 3* | *8 = 3 - 6* |
| **1. BHYT quân nhân** | **1=2+3** | | | | | | |
| - Khu vực biển đảo xa bờ | 2=5+8 | | | | | | |
| - Khu vực còn lại | 3=6+9 | | | | | | |
| a) Khối dự toán | 4=5+6 | | | | | | |
| + Khu vực biển đảo xa bờ | 5 | | | | | | |
| + Khu vực còn lại | 6 | | | | | | |
| b) Khối hạch toán | 7=8+9 | | | | | | |
| + Khu vực biển đảo xa bờ | 8 | | | | | | |
| + Khu vực còn lại | 9 | | | | | | |
| **2. BHYT CC, VC, CNQP và LĐHĐ** | **10=11+12** | | | | | | |
| + Người lao động đóng | 11=14+17 | | | | | | |
| + Người sử dụng LĐ đóng | 12=15+18 | | | | | | |
| a) Khối dự toán | 13=14+15 | | | | | | |
| + Người lao động đóng | 14 | | | | | | |
| + Người sử dụng LĐ đóng | 15 | | | | | | |
| b) Khối hạch toán | 16=17+18 | | | | | | |
| + Người lao động đóng | 17 | | | | | | |
| + Người sử dụng LĐ đóng | 18 | | | | | | |
| **Tổng cộng** | **19=1+10** | | | | | | |

*Ngày.....tháng....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01c/TNQN-ĐC

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU BẢO HIỂM Y TẾ THÂN NHÂN QUÂN NHÂN; THÂN NHÂN CN VÀ VCQP; HỌC SINH, SINH VIÊN HỆ DÂN SỰ; HỌC VIÊN ĐÀO TẠO SĨ QUAN DỰ BỊ 03 THÁNG TRỞ LÊN CHƯA THAM GIA BHXH, BHYT; HỌC VIÊN QUÂN ĐỘI, CƠ YẾU HƯỞNG SINH HOẠT PHÍ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; HỌC VIÊN ĐÀO TẠO QUÂN SỰ XÃ, PHƯỜNG NĂM...**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán được giao | Ước thực hiện năm..... | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6 = 4 + 5* | *7=6-3* | *8=3-6* |
| 1 | BHYT thân nhân quân nhân | | | | | | |
| 2 | BHYT thân nhân CN và VCQP | | | | | | |
| 3 | BHYT học viên đào tạo sĩ quan dự bị 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT | | | | | | |
| 4 | BHYT học sinh, sinh viên hệ dân sự | | | | | | |
| 5 | BHYT học viên quân đội, cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài | | | | | | |
| 6 | BHYT học viên đào tạo quân sự xã, phường | | | | | | |
| | **Cộng** | | | | | | |

*Ngày....tháng.....năm....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | TP (BAN) QUÂN LỰC | TP (BAN) CÁN BỘ | TP (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|---|---|

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 02/BHXH-ĐC

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH NĂM.....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Nội dung | Dự toán được giao | Ước thực hiện năm.... | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5= 3 + 4* | *6 = 5 - 2* | *7 = 2 - 5* |
| **1. Khối dự toán** | | | | | | |
| - Trợ cấp ốm đau | | | | | | |
| - Trợ cấp thai sản | | | | | | |
| - Trợ cấp tai nạn LĐ, BNN | | | | | | |
| - Trợ cấp hưu trí | | | | | | |
| - Trợ cấp phục viên | | | | | | |
| - Trợ cấp xuất ngũ | | | | | | |
| - Trợ cấp thôi việc | | | | | | |
| Trợ cấp tử tuất | | | | | | |
| **2. Khối hạch toán** | | | | | | |
| - Trợ cấp ốm đau | | | | | | |
| - Trợ cấp thai sản | | | | | | |
| - Trợ cấp tai nạn LĐ, BNN | | | | | | |
| - Trợ cấp hưu trí | | | | | | |
| - Trợ cấp phục viên | | | | | | |
| - Trợ cấp xuất ngũ | | | | | | |
| - Trợ cấp thôi việc | | | | | | |
| - Trợ cấp tử tuất | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | |

*Ngày ....tháng....năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 03/BHXH-ĐC

## ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BHXH, BHTN, BHYT NĂM.....

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8* | *9=7+8* | *10=9-6* | *11=6-9* |
| **I. Tuyên truyền, phổ biến, chính sách, pháp luật, tập huấn nghiệp vụ về BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | | | | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | | | | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | | | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | | | | | | |
| **6600** | | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | | | | | | | | |
| | 6601 | Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax,... | | | | | | | | |
| | 6603 | Cước phí bưu chính | | | | | | | | |
| | 6605 | Tuyên truyền, quảng cáo | | | | | | | | |
| | 6606 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện,... | | | | | | | | |
| | 6649 | Chi khác | | | | | | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | | | | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | | | | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | | | | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8* | *9=7+8* | *10=9-6* | *11=6-9* |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | | | | | | |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | | | | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | | | | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | | | | | | |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | | | | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | | | | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | | |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | | | | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | | | | | | |
| **II. Cải cách hành chính, quản lý người tham gia, người thụ hưởng, tổ chức thu, chi trả BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | | | | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | | | | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | | | | | |
| | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | | | | | | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | | | | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | | | | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | | | | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | | | | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | | | | | | |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | | | | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | | | | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8* | *9=7+8* | *10=9-6* | *11=6-9* |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | | | | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | | | | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | | |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | | | | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | | | | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | | | | | | |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | | | | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | | | | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | | | | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | | | | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | | | | | | |
| **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | | | | | | | | |
| | 7001 | Chi mua hàng hóa vật tư | | | | | | | | |
| | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | | | | | | | | |
| | 7012 | Chi phí nghiệp vụ chuyên ngành | | | | | | | | |
| | 7017 | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | | | | | | | | |
| | 7049 | Chi khác | | | | | | | | |
| | | *Hỗ trợ cán bộ, nhân viên chuyên trách làm công tác BHXH, BHYT* | | | | | | | | |
| **7750** | | **Chi khác** | | | | | | | | |
| | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | | | | | | | | |
| | 7799 | Chi các khoản khác | | | | | | | | |
| **III. Chi nâng cấp, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê tài sản, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ** | | | | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8* | *9=7+8* | *10=9-6* | *11=6-9* |
| **6900** | | **Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | | | | | | | | |
| | 6901 | Ô tô dùng chung | | | | | | | | |
| | 6902 | Ô tô phục vụ chức danh | | | | | | | | |
| | 6903 | Ô tô chuyên dùng | | | | | | | | |
| | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | | | | | | |
| | 6907 | Nhà cửa | | | | | | | | |
| | 6912 | Các thiết bị CNTT | | | | | | | | |
| | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | | | | | |
| | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | | | | | | | | |
| | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác | | | | | | | | |
| **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn ngành** | | | | | | | | |
| | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | | | | | | |
| | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | | | | | |
| | 6956 | Các thiết bị CNTT | | | | | | | | |
| | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | | | | | | | | |
| **IV. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan thực hiện chế độ BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | | |
| **6050** | | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | | | | | | | | |
| | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | | | | | | | |
| | 6099 | Tiền công khác | | | | | | | | |
| **6100** | | **Phụ cấp lương** | | | | | | | | |
| | 6101 | Phụ cấp chức vụ | | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8* | *9=7+8* | *10=9-6* | *11=6-9* |
| | 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | | | | | | | | |
| | 6149 | Phụ cấp khác | | | | | | | | |
| **6200** | | **Tiền thưởng** | | | | | | | | |
| | 6201 | Thưởng thường xuyên | | | | | | | | |
| | 6202 | Thưởng đột xuất | | | | | | | | |
| | 6249 | Thưởng khác | | | | | | | | |
| **6300** | | **Các khoản đóng góp** | | | | | | | | |
| | 6301 | Bảo hiểm xã hội | | | | | | | | |
| | 6302 | Bảo hiểm y tế | | | | | | | | |
| | 6303 | Kinh phí công đoàn | | | | | | | | |
| | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | |
| | 6349 | Các khoản đóng góp khác | | | | | | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | | | | | | |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | | | | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | | | | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | | | | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | | | | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | | | | | | |
| **V. Chi lập các quỹ theo chế độ quy định** | | | | | | | | | | |
| **7950** | | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | | | | | | | | |
| | 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập | | | | | | | | |
| | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi | | | | | | | | |
| | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng | | | | | | | | |
| | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8* | *9=7+8* | *10=9-6* | *11=6-9* |
| | 7999 | Chi lập các quỹ khác | | | | | | | | |

*Ngày...tháng... năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 04/CSSKBĐ-ĐC

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU CỦA QUÂN NHÂN NĂM.....**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6* | *7* | *8 = 6 + 7* | *9 = 8 - 5* | *10 = 5 - 8* |
| | **Chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân** | | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị văn phòng | | | | | | | | |
| 4 | Sửa chữa thiết bị y tế | | | | | | | | |
| 5 | Sửa chữa thiết bị văn phòng | | | | | | | | |
| 6 | Dịch vụ kỹ thuật | | | | | | | | |
| 7 | Phần mềm quản lý phục vụ hoạt động KCB | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | |

*Ngày ....tháng ....năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 05/BĐXB-ĐC

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI KHU VỰC BIỂN ĐẢO XA BỜ NĂM……**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Ước thực hiện | | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Cộng | Tăng | Giảm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 3 + 4* | *6* | *7* | *8 = 6 + 7* | *9 = 8 - 5* | *10 = 5 - 8* |
| **I** | **Chi KP KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ đối với quân nhân** | | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | | |
| **II** | **Chi KP KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ đối với nhân dân** | | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | |

*Ngày ....tháng ....năm……*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TP (BAN) QUÂN Y** **TP (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 07/BHYT-ĐC

| | |
|---|---|
| ĐƠN VỊ CẤP TRÊN<br>**ĐƠN VỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ……..<br>V/v điều chỉnh số<br>dự kiến chi KCB BHYT năm … | *……, ngày …… tháng ….. năm …..* |

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội Quân đội.

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (BHYT);

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BQP ngày ..../..../2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT trong Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Công văn số ..... ngày ..... của Bảo hiểm xã hội (BHXH) Quân đội về việc thông báo số dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh (KCB) BHYT năm ... tại cơ sở quân y;

Thực hiện Công văn số ..... ngày … của BHXH Quân đội về việc điều chỉnh số dự kiến chi KCB BHYT năm .... Bệnh viện (Bệnh xá) …. đề nghị điều chỉnh số dự kiến chi KCB BHYT năm … như sau:

**1. Đối tượng quân nhân**

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Mã số | Số lượt | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số dự kiến chi KCB BHYT năm n đã được thông báo | 01 | | |
| 2 | Số chi KCB BHYT sau giám định ***a*** tháng cuối năm n-1 | 02 | | |
| 3 | Số chi KCB BHYT ***(12-a)*** tháng đầu năm n | 03 | | |
| 4 | Số dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT ***a*** tháng cuối năm n so với ***a*** tháng cuối năm n-1 | 04 | | |
| 5 | Ước số chi KCB BHYT ***a*** tháng cuối năm n | 05=02+04 | | |
| 6 | Ước số chi KCB BHYT năm n | 06=03+05 | | |
| 7 | Số điều chỉnh dự kiến chi KCB BHYT năm n | 07=06-01 | | |

Số điều chỉnh dự kiến chi KCB BHYT năm n (làm tròn) là: Tăng/giảm.... triệu đồng.

Trong đó:

Dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT ***a*** tháng cuối năm n so với ***a*** tháng cuối năm n-1 (mã số 04) là ..... đồng, do các nguyên nhân:

- Thay đổi lượt KCB: .....đồng.
- Thay đổi mô hình bệnh tật: .....đồng.
- Mở rộng (thu hẹp) khoa, phòng: .....đồng.
- Thay đổi giá dịch vụ kỹ thuật: .....đồng.
- Thay đổi lương cơ sở: .....đồng.
- ...

**2. Đối tượng thân nhân và người lao động**

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Mã số | Số lượt | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số dự kiến chi KCB BHYT năm n đã được thông báo | 01 | | |
| 2 | Số chi KCB BHYT sau giám định ***a*** tháng cuối năm n-1 | 02 | | |
| 3 | Số chi KCB BHYT ***(12-a)*** tháng đầu năm n | 03 | | |
| 4 | Số dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT ***a*** tháng cuối năm n so với ***a*** tháng cuối năm n-1 | 04 | | |
| 5 | Ước số chi KCB BHYT ***a*** tháng cuối năm n | 05=02+04 | | |
| 6 | Ước số chi KCB BHYT năm n | 06=03+05 | | |
| 7 | Số điều chỉnh dự kiến chi KCB BHYT năm n | 07=06-01 | | |

Số điều chỉnh dự kiến chi KCB BHYT năm n (làm tròn) là: Tăng/giảm.... triệu đồng.

Trong đó:

Dự kiến tăng (giảm) chi KCB BHYT ***a*** tháng cuối năm n so với ***a*** tháng cuối năm n-1 (mã số 04) là ..... đồng, do các nguyên nhân:

- Thay đổi lượt KCB: .....đồng.
- Thay đổi mô hình bệnh tật: .....đồng.

- Mở rộng (thu hẹp) khoa, phòng: .....đồng.
- Thay đổi giá dịch vụ kỹ thuật: .....đồng.
- Thay đổi lương cơ sở: .....đồng.
- ...

Bệnh viện (Bệnh xá) ..... chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, hợp pháp của số điều chỉnh dự kiến chi KCB BHYT năm … ./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, ……

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***) Ghi chú:**
- Đối với Bệnh viện: Giám đốc bệnh viện ký văn bản.
- Đối với Bệnh xá: Thủ trưởng đơn vị quản lý bệnh xá ký văn bản.

**Phụ lục III**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH**
**CHẤP HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI BHXH, BHTN, BHYT QUÝ….NĂM….**

*(Kèm theo Thông tư số 166 /2026/TT-BQP ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

| STT | Tên biểu mẫu | Biểu mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Báo cáo tình hình thu, nộp BHXH, BHTN | 01a/BHXH-Q |
| 2 | Báo cáo tình hình thu, nộp BHYT | 01b/BHYT-Q |
| 3 | Báo cáo tình hình chi các chế độ BHXH | 02/BHXH-Q |
| 4 | Báo cáo tình hình chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT | 03/BHXH-Q |
| 5 | Báo cáo tình hình chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân | 04/CSSKBĐ-Q |
| 6 | Báo cáo tình hình chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ | 05/BĐXB-Q |
| 7 | Báo cáo tình hình chi kinh phí kết dư quỹ KCB BHYT quân nhân | 06/KDQN-Q |
| 8 | Báo cáo tình hình chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu người lao động và học sinh, sinh viên | 08/NLĐ,HSSV-Q |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01a/BHXH-Q

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
## QUÝ .....NĂM.....

*Đơn vị tính: Đồng*

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ lương làm căn cứ đóng BHXH, BHTN | | | | | | | | Số phải thu BHXH | | | Số phải thu BHTN | | | Tổng số phải thu BHXH, BHTN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | PC TN nghề | PC TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau< 14 ngày/ tháng | Ốm đau> 14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10= 3+...9* | *11* | *12* | *13= 11+12* | *14* | *15* | *16= 14+15* | *17= 13+16* |
| **I. Khối dự toán** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Hai năm đầu (2,0 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ ba (2,5 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ tư (3,0 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ năm (3,5 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ sáu trở đi (4,0 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Khối hạch toán** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Hai năm đầu (2,0 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ ba (2,5 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ tư (3,0 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ năm (3,5 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Năm thứ sáu trở đi (4,0 mức LCS) | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ lương làm căn cứ đóng BHXH, BHTN | | | | | | | | Số phải thu BHXH | | | Số phải thu BHTN | | | Tổng số phải thu BHXH, BHTN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | PC TN nghề | PC TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau< 14 ngày/ tháng | Ốm đau> 14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10= 3+...9* | *11* | *12* | *13= 11+12* | *14* | *15* | *16= 14+15* | *17= 13+16* |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III. Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | | | | | | |

Tổng số tiền phải nộp bằng chữ:.....

**GIẢI THÍCH**

**1. Số tiền phải nộp BHXH, BHTN: .....**

- Số tiền phải nộp trong quý: .....
- Số tiền truy thu quý trước : .....
- Số tiền còn phải nộp quý trước: .....

**2. Tổng số tiền BHXH, BHTN đã nộp trong quý: .....**

**3. Số tiền BHXH, BHTN còn phải nộp: .....**

*Ngày ... tháng .... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01b/BHYT-Q

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP BẢO HIỂM Y TẾ
## QUÝ.....NĂM.....

*Đơn vị tính: Đồng*

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ lương làm căn cứ đóng BHYT | | | | | | | Số phải thu BHYT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | PC TN nghề | PC TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau< 14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=3+...+8* | *10* | *11* | *12=10+11* |
| **I. Khối dự toán** | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | |
| **II. Khối hạch toán** | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | |
| **III. Biển đảo xa bờ** | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ lương làm căn cứ đóng BHYT | | | | | | | Số phải thu BHYT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | PC TN nghề | PC TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau< 14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=3+...+8* | *10* | *11* | *12=10+11* |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | |
| **IV. Tổng cộng** | | | | | | | | | | | |
| **1. Quân nhân** | | | | | | | | | | | |
| **2. Người lao động** | | | | | | | | | | | |
| **3. Truy thu (*)** | | | | | | | | | | | |

Tổng số tiền phải nộp bằng chữ:.....

**GIẢI THÍCH**

**1. Số tiền phải nộp BHYT:** .....

- Số tiền phải nộp trong quý: .....
- Số tiền truy thu quý trước: .....
- Số tiền còn phải nộp quý trước: .....

**2. Tổng số tiền BHYT đã nộp trong quý:** .....

**3. Số tiền BHYT còn phải nộp :** .....

*Ngày ... tháng .... năm....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 02/BHXH-Q

# BÁO CÁO
# TÌNH HÌNH CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI
# QUÝ..... NĂM.....

*Đơn vị tính: Đồng*

| Loại trợ cấp | Dự toán năm được duyệt | | Lũy kế đến cuối quý này | | Quý này | | | | | | | | | | | | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Sỹ quan | | QNCN | | CNVCQP | | LĐHĐ | | HSQ, BS | | Tổng số | | |
| | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=6+8+10+12+14 | 17=7+9+11+13+17 | 20 |
| **I. Khối dự toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Trợ cấp ốm đau** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a) Bản thân ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * Thuộc DM bệnh dài ngày (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dưới 14 ngày/tháng (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Từ 14 ngày/tháng trở lên (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * Ốm khác | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dưới 14 ngày/tháng (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Từ 14 ngày/tháng trở lên (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b) Con ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c) Dưỡng sức, PHSK sau ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Trợ cấp thai sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a) Sinh con, nuôi con nuôi (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nữ (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nam (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b) Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nữ (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nam (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c) K.thai, KHHGĐ, nam nghỉ việc khi vợ S.con (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nữ (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nam (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| d) Dưỡng sức, PHSK sau thai sản (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. TNLĐ, BNN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi giám định (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp hàng tháng (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp phục hồi chức năng (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp người phục vụ (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp chết do TNLĐ, BNN (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi hỗ trợ phòng ngừa (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Loại trợ cấp | Dự toán năm được duyệt | | Lũy kế đến cuối quý này | | Quý này | | | | | | | | | | | | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Sỹ quan | | QNCN | | CNVCQP | | LĐHĐ | | HSQ, BS | | Tổng số | | |
| | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=6+8+10+12+14 | 17=7+9+11+13+17 | 20 |
| - DS, PHSK sau TNLĐ, BNN (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Trợ cấp Hưu trí** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5. Trợ cấp Phục viên** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6. Trợ cấp Xuất ngũ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7. Trợ cấp Thôi việc** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8. Tử tuất** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Mai táng phí (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Tuất 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Khối hạch toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Trợ cấp ốm đau.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Số tiền thực chi quý này (bằng chữ): .....

| Giải thích | Xác nhận của cấp trên |
|---|---|
| 1. Tình hình bảo đảm: | 1. Xác nhận số tiền thực chi quý này (bằng chữ): |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | 2. Nhận xét và yêu cầu: |
| 2. Kiến nghị: | |
| | |
| | |
| | |

| Loại trợ cấp | Dự toán năm được duyệt | | Lũy kế đến cuối quý này | | Quý này | | | | | | | | | | | | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Sỹ quan | | QNCN | | CNVCQP | | LĐHĐ | | HSQ, BS | | Tổng số | | |
| | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=6+8+10+12+14 | 17=7+9+11+13+17 | 20 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*Ngày....tháng....năm...*

**NGƯỜI XÁC NHẬN** **TRƯỞNG PHÒNG TCBHQĐ** **GIÁM ĐỐC**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 03/BHXH-Q

# BÁO CÁO
## TÌNH HÌNH CHI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BHXH, BHTN, BHYT
## QUÝ....NĂM....

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=8+9* | *8* | *9* | *10* |
| **I. Tuyên truyền, phổ biến, chính sách, pháp luật, tập huấn nghiệp vụ về BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | | | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | | | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | | | | | |
| **6600** | | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | | | | | | | |
| | 6601 | Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax,... | | | | | | | |
| | 6603 | Cước phí bưu chính | | | | | | | |
| | 6605 | Tuyên truyền, quảng cáo | | | | | | | |
| | 6606 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện,... | | | | | | | |
| | 6649 | Chi khác | | | | | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | | | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | | | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | | | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=8+9* | *8* | *9* | *10* |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | | | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | | | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | | | | | |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | | | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | | | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | | | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | | | | | |
| **II. Cải cách hành chính, quản lý người tham gia, người thụ hưởng, tổ chức thu, chi trả BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | | | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | | | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | | | | |
| | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | | | | | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | | | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | | | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | | | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | | | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | | | | | |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | | | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | | | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | | | | | |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | | | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | | | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=8+9* | *8* | *9* | *10* |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | | | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | | | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | | | | | |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | | | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | | | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | | | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | | | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | | | | | |
| **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | | | | | | | |
| | 7001 | Chi mua hàng hóa vật tư | | | | | | | |
| | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | | | | | | | |
| | 7012 | Chi phí nghiệp vụ chuyên ngành | | | | | | | |
| | 7017 | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | | | | | | | |
| | 7049 | Chi khác | | | | | | | |
| | | *Hỗ trợ cán bộ, nhân viên chuyên trách làm công tác BHXH, BHYT* | | | | | | | |
| **7750** | | **Chi khác** | | | | | | | |
| | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | | | | | | | |
| | 7799 | Chi các khoản khác | | | | | | | |
| **III. Chi nâng cấp, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê tài sản, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ** | | | | | | | | | |
| **6900** | | **Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | | | | | | | |
| | 6901 | Ô tô dùng chung | | | | | | | |
| | 6902 | Ô tô phục vụ chức danh | | | | | | | |
| | 6903 | Ô tô chuyên dùng | | | | | | | |
| | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | | | | | |
| | 6907 | Nhà cửa | | | | | | | |
| | 6912 | Các thiết bị CNTT | | | | | | | |
| | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=8+9* | *8* | *9* | *10* |
| | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | | | | | | | |
| | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác | | | | | | | |
| **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn ngành** | | | | | | | |
| | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | | | | | |
| | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| | 6956 | Các thiết bị CNTT | | | | | | | |
| | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | | | | | | | |
| **IV. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan thực hiện chế độ BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | |
| **6050** | | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | | | | | | | |
| | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | | | | | | |
| | 6099 | Tiền công khác | | | | | | | |
| **6100** | | **Phụ cấp lương** | | | | | | | |
| | 6101 | Phụ cấp chức vụ | | | | | | | |
| | 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | | | | | | | |
| | 6149 | Phụ cấp khác | | | | | | | |
| **6200** | | **Tiền thưởng** | | | | | | | |
| | 6201 | Thưởng thường xuyên | | | | | | | |
| | 6202 | Thưởng đột xuất | | | | | | | |
| | 6249 | Thưởng khác | | | | | | | |
| **6300** | | **Các khoản đóng góp** | | | | | | | |
| | 6301 | Bảo hiểm xã hội | | | | | | | |
| | 6302 | Bảo hiểm y tế | | | | | | | |
| | 6303 | Kinh phí công đoàn | | | | | | | |
| | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | |
| | 6349 | Các khoản đóng góp khác | | | | | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=8+9* | *8* | *9* | *10* |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | | | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | | | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | | | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | | | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | | | | | |
| **V. Chi lập các quỹ theo chế độ quy định** | | | | | | | | | |
| **7950** | | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | | | | | | | |
| | 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập | | | | | | | |
| | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi | | | | | | | |
| | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng | | | | | | | |
| | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | |
| | 7999 | Chi lập các quỹ khác | | | | | | | |

Số tiền thực chi quý này (bằng chữ): .....

| Giải thích | Xác nhận của cấp trên |
|---|---|
| 1. Tình hình bảo đảm: | 1. Xác nhận số tiền thực chi quý này (bằng chữ): |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| 2. Kiến nghị: | 2. Nhận xét và yêu cầu: |
| | |
| | |
| | |
| | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=8+9* | *8* | *9* | *10* |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*Ngày....tháng....năm...*

**NGƯỜI XÁC NHẬN TRƯỞNG PHÒNG TCBHQĐ GIÁM ĐỐC**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 04/CSSKBĐ-Q

# BÁO CÁO
## TÌNH HÌNH CHI KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU CỦA QUÂN NHÂN
## QUÝ ... NĂM.....

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Tổng cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* |
| | **Chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân** | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| 4 | Sửa chữa thiết bị y tế | | | | | | | |
| 5 | Sửa chữa thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| 6 | Dịch vụ kỹ thuật | | | | | | | |
| 7 | Phần mềm quản lý phục vụ hoạt động KCB | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền thực chi quý này là (bằng chữ):.....

| Giải thích | Xác nhận của cấp trên |
|---|---|
| 1. Tình hình bảo đảm:..... | 1. Xác nhận số tiền thực chi quý này (bằng chữ):..... |
| ..... | ..... |
| 2. Kiến nghị:..... | 2. Nhận xét và yêu cầu:..... |
| ..... | ..... |
| ..... | ..... |
| *Ngày....tháng....năm ....* | *Ngày....tháng....năm.....* |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU TP (BAN) TÀI CHÍNH THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** | **NGƯỜI XÁC NHẬN TRƯỞNG PHÒNG TCBHQĐ GIÁM ĐỐC** |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 05/BĐXB-Q

# BÁO CÁO
## TÌNH HÌNH CHI KINH PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI KHU VỰC BIỂN ĐẢO XA BỜ
## QUÝ … NĂM.....

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Tổng cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* |
| | **Chi KP KCB BHYT tại khu vực biên đảo xa bờ đối với quân nhân** | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | |
| | **Chi KP KCB BHYT tại khu vực biên đảo xa bờ đối với nhân nhân** | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền thực chi quý này là (bằng chữ):……

| Giải thích | Xác nhận của cấp trên |
|---|---|
| 1. Tình hình bảo đảm:……<br>……<br>2. Kiến nghị:……<br>……<br>……<br>*Ngày….tháng….năm…*<br>**NGƯỜI LẬP BIỂU TP (BAN) TÀI CHÍNH THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** | 1. Xác nhận số tiền thực chi quý này (bằng chữ):……..<br>……..<br>2. Nhận xét và yêu cầu:……<br>……..<br>……..<br>*Ngày….tháng….năm …*<br>**NGƯỜI XÁC NHẬN TRƯỞNG PHÒNG TCBHQĐ GIÁM ĐỐC** |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 06/KDQN-Q

# BÁO CÁO
## TÌNH HÌNH CHI KINH PHÍ KẾT DƯ QUỸ KCB BHYT QUÂN NHÂN
## QUÝ ... NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Tổng cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* |
| | Chi mua sắm thiết bị y tế | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền thực chi quý này là (bằng chữ):.....

| Giải thích | Xác nhận của cấp trên |
|---|---|
| 1. Tình hình bảo đảm:..... | 1. Xác nhận số tiền thực chi quý này (Bằng chữ):..... |
| ..... | ..... |
| 2. Kiến nghị:..... | 2. Nhận xét và yêu cầu:..... |
| ..... | ..... |
| ..... | ..... |
| *Ngày....tháng....năm....* | *Ngày....tháng....năm....* |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU TP (BAN) TÀI CHÍNH THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** | **NGƯỜI XÁC NHẬN TRƯỞNG PHÒNG TCBHQĐ GIÁM ĐỐC** |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 08/NLĐ,HSSV-Q

# BÁO CÁO
## TÌNH HÌNH CHI KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN
## QUÝ ... NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Lũy kế đến cuối quý | | Đề nghị xác nhận số tiền thực chi quý này | Xác nhận số tiền thực chi quý này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Tổng cộng | Số tiền thực chi | Số tiền thực chi đã được xác nhận | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6=7+8* | *7* | *8* | *9* |
| 1 | CSSKBĐ người lao động | | | | | | | |
| 2 | CSSKBĐ học sinh, sinh viên | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền thực chi quý này là (bằng chữ):.....

| Giải thích | Xác nhận của cấp trên |
|---|---|
| 1. Tình hình bảo đảm:..... | 1. Xác nhận số tiền thực chi quý này (Bằng chữ):..... |
| ..... | ..... |
| 2. Kiến nghị:..... | 2. Nhận xét và yêu cầu:..... |
| ..... | ..... |
| ..... | ..... |
| *Ngày....tháng....năm....* | *Ngày....tháng....năm....* |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU TP (BAN) TÀI CHÍNH THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** | **NGƯỜI XÁC NHẬN TRƯỞNG PHÒNG TCBHQĐ GIÁM ĐỐC** |

**Phụ lục IV**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU, CHI BHXH, BHTN, BHYT NĂM**

*(Kèm theo Thông tư số 166/2026/TT-BQP ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

| STT | Tên biểu mẫu | Biểu mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Báo cáo tình hình thực hiện quân số | 01/QS-N |
| 2 | Báo cáo tình hình nhận và quyết toán kinh phí | 02/KP-N |
| 3 | Báo cáo quyết toán thu, nộp BHXH, BHTN | 01a/BHXH-N |
| 4 | Báo cáo quyết toán thu, nộp BHYT | 01b/BHYT-N |
| 5 | Báo cáo quyết toán thu, nộp BHYT thân nhân quân nhân; thân nhân CN và VCQP; HSSV hệ dân sự; học viên đào tạo sĩ quan dự bị 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT; học viên quân đội, cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài; học viên đào tạo quân sự xã, phường | 01c/TNQN-N |
| 6 | Báo cáo quyết toán chi các chế độ BHXH | 02/BHXH-N |
| 7 | Báo cáo quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT | 03/BHXH-N |
| 8 | Báo cáo quyết toán chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân | 04/CSSKBĐ-N |
| 9 | Báo cáo quyết toán chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ | 05/BĐXB-N |
| 10 | Báo cáo quyết toán chi kinh phí kết dư quỹ KCB BHYT quân nhân | 06/KDQN-N |
| 11 | Báo cáo quyết toán chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của người lao động, học sinh, sinh viên | 08/NLĐ,HSSV-N |

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01/QS-N

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUÂN SỐ
## NĂM .....

*Đơn vị tính: Người*

| Nội dung | SQ | QNCN | HSQ-BS | CN, CC, VCQP | LĐHĐ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=2+...+6 |
| **I. QUÂN SỐ THEO BIÊN CHẾ** | | | | | | |
| **II. QUÂN SỐ HIỆN CÓ 01/01** | | | | | | |
| **III. QUÂN SỐ TĂNG TRONG NĂM** | | | | | | |
| 1. Tuyển tân binh | | | | | | |
| 2. Tuyển sinh | | | | | | |
| 3. Thay đổi quân hàm, nâng lương | | | | | | |
| 4. Chuyển chế độ | | | | | | |
| 5. Đơn vị khác chuyển về | | | | | | |
| 6. Từ bên ngoài vào quân đội | | | | | | |
| 7. Mất tin về | | | | | | |
| 8. Mất tích về | | | | | | |
| 9. Đào ngũ quay trở lại | | | | | | |
| 10. Đi viện về | | | | | | |
| 11. Tăng nội bộ | | | | | | |
| 12. Tăng khác | | | | | | |
| **IV. QUÂN SỐ GIẢM TRONG NĂM** | | | | | | |
| 1. Nghỉ hưu | | | | | | |
| 2. Xuất ngũ, phục viên, thôi việc | | | | | | |
| 3. Hy sinh, từ trần | | | | | | |
| 4. Thay đổi quân hàm, nâng lương | | | | | | |

| Nội dung | SQ | QNCN | HSQ-BS | CN, CC, VCQP | LĐHĐ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=2+...+6 |
| 5. Chuyển chế độ | | | | | | |
| 6. Chuyển đơn vị khác | | | | | | |
| 7. Chuyển ngành | | | | | | |
| 8. Mất tin | | | | | | |
| 9. Mất tích | | | | | | |
| 10. Đào ngũ, loại ngũ | | | | | | |
| 11. Đi viện | | | | | | |
| 12. Giảm nội bộ | | | | | | |
| 13. Giảm khác | | | | | | |
| **V. QUÂN SỐ HIỆN CÓ 31/12** | | | | | | |
| **VI. QUÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM** | | | | | | |

*Ngày .... tháng .... năm ...*

| NGƯỜI LẬP | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) QUÂN LỰC | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) CÁN BỘ | TRƯỞNG PHÒNG BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|---|---|

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 02/KP-N

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN VÀ QUYẾT TOÁN CHI KINH PHÍ TỪ QUỸ BHXH, QUỸ BHYT
## NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán được sử dụng | | | Số kinh phí được cấp | | | Số đề nghị quyết toán | Số được cấp - Số đề nghị quyết toán | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | Năm trước chuyển sang | Cấp năm nay | Cộng | | Thừa | Thiếu |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 3+4* | *6* | *7* | *8 = 6+7* | *9* | *10 = 8-9* | *11 = 9-8* |
| **A** | **QUỸ BHXH** | | | | | | | | | |
| 1 | Chi các chế độ BHXH | | | | | | | | | |
| 2 | Chi kinh phí tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT | | | | | | | | | |
| **B** | **QUỸ BHYT** | | | | | | | | | |
| 1 | Chi kinh phí CSSK ban đầu của quân nhân | | | | | | | | | |
| 2 | Chi kinh phí CSSK ban đầu | | | | | | | | | |
| *2.1* | *Người lao động* | | | | | | | | | |
| *2.2* | *Học sinh, sinh viên* | | | | | | | | | |
| 3 | Chi kinh phí kết dư quỹ KCB BHYT quân nhân | | | | | | | | | |
| 4 | Chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực biển đảo xa bờ | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ:.....

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01a/BHXH-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU, NỘP BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
## NĂM ....

**1. Số phải thu trong năm**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH | | | | | | | | Số phải thu BHXH | | | Số phải thu BHTN | | | Tổng số phải thu BHXH, BHTN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Ốm đau ≥14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10=3+... + 9* | *11* | *12* | *13=11+12* | *14* | *15* | *16=14+15* | *17= 13+16* |
| **I. KHỐI DỰ TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Hai năm đầu (2,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ ba (2,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ tư (3,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ năm (3,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ sáu trở đi (4,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Truy thu (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. KHỐI HẠCH TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Hai năm đầu (2,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ ba (2,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ tư (3,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH | | | | | | | | Số phải thu BHXH | | | Số phải thu BHTN | | | Tổng số phải thu BHXH, BHTN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Ốm đau ≥14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10=3+...+9* | *11* | *12* | *13=11+12* | *14* | *15* | *16=14+15* | *17= 13+16* |
| *+ Năm thứ năm (3,5 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *+ Năm thứ sáu trở đi (4,0 lần LCS)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Truy thu (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III. TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Truy thu (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |

Tổng số tiền phải nộp bằng chữ: ..... .....

**2. Giải thích truy thu:**

*Đơn vị tính: Đồng.*

| Nhóm đối tượng | Truy thu BHXH | | | | | | | Truy thu BHTN | | | | | | | Tổng cộng truy thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khối dự toán | | | Khối hạch toán | | | Tổng cộng | Khối dự toán | | | Khối hạch toán | | | Tổng cộng | |
| | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng | | |
| *1* | *2* | *3* | *4=2+3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=4+7* | *9* | *10* | *11= 9+10* | *12* | *13* | *14=12+13* | *15=11+14* | *16=8+15* |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cộng (1+2)** | | | | | | | | | | | | | | | |

**3. Tình hình thu, nộp trong năm:**

| Nội dung | Số tiền phải thu, nộp | Số tiền đã nộp | | | Số còn phải nộp | Tỷ lệ nộp so với số phải nộp (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đến 31/12 (bao gồm cả nộp thừa năm trước chuyển sang) | Nộp sau ngày 31/12 | Tổng cộng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3+4 | 6=2-5 | 7=5/2 |
| 1. Bảo hiểm xã hội | | | | | | |
| 2. Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | |
| **Cộng (1+2)** | | | | | | |

*Ngày....tháng.....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01b/BHYT-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU, NỘP BẢO HIỂM Y TẾ
## NĂM ....

**1. Số phải thu trong năm**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Nhóm đối tượng | Quân số bình quân | Tổng qũy lương làm căn cứ đóng BHYT | | | | | | | Số phải thu BHYT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương chính | PC chức vụ | Phụ cấp TN nghề | Phụ cấp TNVK | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Ốm đau <14 ngày/ tháng | Cộng | NLĐ đóng | NSD LĐ đóng | Cộng |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=3+...+8* | *10* | *11* | *12=10+11* |
| **I. KHỐI DỰ TOÁN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| 3. Truy thu (*) | | | | | | | | | | | |
| **II. KHỐI HẠCH TOÁN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| 3. Truy thu (*) | | | | | | | | | | | |
| **III. BIỂN ĐẢO XA BỜ** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - HSQ, BS | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | | | | | |
| **IV. TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | |
| 1. Quân nhân | | | | | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | | | | | |
| 3. Truy thu (*) | | | | | | | | | | | |

Tổng số tiền phải nộp bằng chữ: ..... .....

**2. Giải thích truy thu:**

*Đơn vị tính: Đồng*

| **Nhóm đối tượng** | **Truy thu BHYT** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Khối dự toán** | | | **Khối hạch toán** | | | **Tổng cộng** |
| | **NLĐ đóng** | **NSD LĐ đóng** | **Cộng** | **NLĐ đóng** | **NSD LĐ đóng** | **Cộng** | |
| *1* | *2* | *3* | *4=2+3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=4+7* |
| 1. Quân nhân | | | | | | | |
| - Sĩ quan | | | | | | | |
| - QNCN | | | | | | | |
| - HSQ, BS | | | | | | | |
| 2. Người lao động | | | | | | | |
| - CC, CN, VCQP | | | | | | | |
| - LĐHĐ | | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | | |

**3. Tình hình thu, nộp trong năm:**

| Nội dung | Số tiền phải thu, nộp | Số đã nộp | | | Số còn phải nộp | Tỷ lệ nộp so với số phải nộp (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đến 31/12 (bao gồm cả số nộp thừa năm trước chuyển sang) | Nộp sau ngày 31/12 | Cộng | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6=2-5* | *7=5/2* |
| 1. BHYT quân nhân | | | | | | |
| 2. BHYT CC,CNVC, LĐHĐ | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

*Ngày....tháng....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 01c/TNQN-N

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU, NỘP BHYT THÂN NHÂN QUÂN NHÂN; THÂN NHÂN CN VÀ VCQP;HỌC VIÊN QĐ, CƠ YẾU LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; HỌC VIÊN ĐÀO TẠO SQDB 03 THÁNG TRỞ LÊN CHƯA THAM GIA BHXH, BHYT; HỌC SINH SINH VIÊN HỆ DÂN SỰ; HỌC VIÊN ĐÀO TẠO QUÂN SỰ XÃ, PHƯỜNG NĂM...**

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Số phải nộp trong năm... | Số đã nộp | | | Số còn phải nộp | Tỷ lệ nộp (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đến 31/12 (bao gồm số nộp thừa năm trước chuyển sang) | Số nộp sau 31/12 | Tổng | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7=3-6* | *8=6/3* |
| **I** | **BHYT THÂN NHÂN QUÂN NHÂN** | | | | | | |
| 1 | Khối dự toán | | | | | | |
| 2 | Khối hạch toán | | | | | | |
| **II** | **BHYT THÂN NHÂN CN VÀ VCQP** | | | | | | |
| 1 | Khối dự toán | | | | | | |
| 2 | Khối hạch toán | | | | | | |
| **III** | **BHYT HVQĐ, CY HƯỞNG SINH HOẠT PHÍ LÀ NGƯỜI NN** | | | | | | |
| **IV** | **BHYT HVĐT SQDB 03 THÁNG TRỞ LÊN CHƯA THAM GIA BHXH, BHYT** | | | | | | |
| **V** | **BHYT HỌC SINH, SINH VIÊN HỆ DÂN SỰ** | | | | | | |
| **VI** | **BHYT HV ĐÀO TẠO QUÂN SỰ XÃ, PHƯỜNG** | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | |

Tổng số tiền phải nộp bằng chữ: .....

*Ngày.....tháng....năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 02/BHXH-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI
## NĂM.....

*Đơn vị tính: Đồng*

| Loại trợ cấp | Dự toán năm được giao | | Số đề nghị quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện/ dự toán) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Sỹ quan | | QNCN | | CC, CN, VCQP | | LĐHĐ | | HSQ, BS | | | | |
| | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16= 3-5* | *17=5-3* | *18* |
| **I. KHỐI DỰ TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Trợ cấp ốm đau** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a) Bản thân ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thuộc DM bệnh dài ngày (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dưới 14 ngày/tháng (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Từ 14 ngày/tháng trở lên (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Ốm khác | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dưới 14 ngày/tháng (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Từ 14 ngày/tháng trở lên (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b) Con ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c) Dưỡng sức, PHSK sau ốm (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Trợ cấp thai sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a) Sinh con, nuôi con nuôi (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nữ (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nam (tháng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b) Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nữ (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nam (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Loại trợ cấp | Dự toán năm được giao | | Số đề nghị quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện/ dự toán) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Sỹ quan | | QNCN | | CC, CN, VCQP | | LĐHĐ | | HSQ, BS | | | | |
| | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16= 3-5* | *17=5-3* | *18* |
| c) Khám thai, KHHGĐ, nam nghỉ việc khi vợ sinh con (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nữ (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lao động nam (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| d) Dưỡng sức, PHSK sau thai sản (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. TNLĐ, BNN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi giám định (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp hàng tháng (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp phục hồi chức năng (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp người phục vụ (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp chết do TNLĐ, BNN (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - DS, PHSK sau TNLĐ, BNN (ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Trợ cấp Hưu trí** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5. Trợ cấp Phục viên** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Loại trợ cấp | Dự toán năm được giao | | Số đề nghị quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện/ dự toán) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Sỹ quan | | QNCN | | CC, CN, VCQP | | LĐHĐ | | HSQ, BS | | | | |
| | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Số người (ngày, tháng) | Số tiền | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16= 3-5* | *17=5-3* | *18* |
| **6. Trợ cấp Xuất ngũ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7. Trợ cấp Thôi việc** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8. Tử tuất** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Mai táng phí (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Tuất 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp khu vực 1 lần (người) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. KHỐI HẠCH TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Trợ cấp ốm đau. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| .....(chi tiết như khối DT) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ:.....

*Ngày....tháng.....năm ....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 03/BHXH-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BHXH, BHTN, BHYT NĂM....

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8=6-7* | *9=7-6* | *10=7/6* |
| **I. Tuyên truyền, phổ biến, chính sách, pháp luật, tập huấn nghiệp vụ về BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | *6=4+5* | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | | | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | | | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | | | | | |
| **6600** | | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | | | | | | | |
| | 6601 | Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax,... | | | | | | | |
| | 6603 | Cước phí bưu chính | | | | | | | |
| | 6605 | Tuyên truyền, quảng cáo | | | | | | | |
| | 6606 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện,... | | | | | | | |
| | 6649 | Chi khác | | | | | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | | | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | | | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | | | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8=6-7* | *9=7-6* | *10=7/6* |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | | | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | | | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | | | | | |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | | | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | | | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | | | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | | | | | |
| **II. Cải cách hành chính, quản lý người tham gia, người thụ hưởng, tổ chức thu, chi trả BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | |
| **6550** | | **Vật tư văn phòng** | | | | | | | |
| | 6551 | Văn phòng phẩm | | | | | | | |
| | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | | | | |
| | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | | | | | | | |
| | 6599 | Vật tư văn phòng khác | | | | | | | |
| **6650** | | **Hội nghị** | | | | | | | |
| | 6651 | In, mua tài liệu | | | | | | | |
| | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | | | | | |
| | 6653 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |
| | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | | | | | | | |
| | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | | | | | | | |
| | 6658 | Chi bù tiền ăn | | | | | | | |
| | 6699 | Chi phí khác | | | | | | | |
| **6700** | | **Công tác phí** | | | | | | | |
| | 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | | | | | | |
| | 6702 | Phụ cấp công tác phí | | | | | | | |
| | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8=6-7* | *9=7-6* | *10=7/6* |
| | 6704 | Khoán công tác phí | | | | | | | |
| | 6705 | Chi khác | | | | | | | |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | | | | | |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | | | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | | | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | | | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | | | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | | | | | |
| **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | | | | | | | |
| | 7001 | Chi mua hàng hóa vật tư | | | | | | | |
| | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | | | | | | | |
| | 7012 | Chi phí nghiệp vụ chuyên ngành | | | | | | | |
| | 7017 | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | | | | | | | |
| | 7049 | Chi khác | | | | | | | |
| | | *Hỗ trợ cán bộ, nhân viên chuyên trách làm công tác BHXH, BHYT* | | | | | | | |
| **7750** | | **Chi khác** | | | | | | | |
| | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | | | | | | | |
| | 7799 | Chi các khoản khác | | | | | | | |
| **III. Chi nâng cấp, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê tài sản, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ** | | | | | | | | | |
| **6900** | | **Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | | | | | | | |
| | 6901 | Ô tô dùng chung | | | | | | | |
| | 6902 | Ô tô phục vụ chức danh | | | | | | | |
| | 6903 | Ô tô chuyên dùng | | | | | | | |
| | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | | | | | |
| | 6907 | Nhà cửa | | | | | | | |
| | 6912 | Các thiết bị CNTT | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8=6-7* | *9=7-6* | *10=7/6* |
| | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | | | | | | | |
| | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác | | | | | | | |
| **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn ngành** | | | | | | | |
| | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | | | | | |
| | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| | 6956 | Các thiết bị CNTT | | | | | | | |
| | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | | | | | | | |
| **IV. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan thực hiện chế độ BHXH, BHTN, BHYT** | | | | | | | | | |
| **6050** | | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | | | | | | | |
| | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | | | | | | |
| | 6099 | Tiền công khác | | | | | | | |
| **6100** | | **Phụ cấp lương** | | | | | | | |
| | 6101 | Phụ cấp chức vụ | | | | | | | |
| | 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | | | | | | | |
| | 6149 | Phụ cấp khác | | | | | | | |
| **6200** | | **Tiền thưởng** | | | | | | | |
| | 6201 | Thưởng thường xuyên | | | | | | | |
| | 6202 | Thưởng đột xuất | | | | | | | |
| | 6249 | Thưởng khác | | | | | | | |
| **6300** | | **Các khoản đóng góp** | | | | | | | |
| | 6301 | Bảo hiểm xã hội | | | | | | | |
| | 6302 | Bảo hiểm y tế | | | | | | | |
| | 6303 | Kinh phí công đoàn | | | | | | | |
| | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | |
| | 6349 | Các khoản đóng góp khác | | | | | | | |

| Mục lục | | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mục | Tiểu mục | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=4+5* | *7* | *8=6-7* | *9=7-6* | *10=7/6* |
| **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | | | | | | | |
| | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | | | | | | | |
| | 6752 | Thuê nhà, thuê đất | | | | | | | |
| | 6754 | Thuê thiết bị các loại | | | | | | | |
| | 6757 | Thuê lao động trong nước | | | | | | | |
| | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | | | | | | | |
| **V. Chi lập các quỹ theo chế độ quy định** | | | | | | | | | |
| **7950** | | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | | | | | | | |
| | 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập | | | | | | | |
| | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi | | | | | | | |
| | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng | | | | | | | |
| | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | |
| | 7999 | Chi lập các quỹ khác | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ: .....

*Ngày....tháng....năm....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 04/CSSKBĐ-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU CỦA QUÂN NHÂN

## NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng.*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện /dự toán) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6* | *7=5-6* | *8=6-5* | *9=6/5* |
| | **Chi kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân** | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| 4 | Sửa chữa thiết bị y tế | | | | | | | |
| 5 | Sửa chữa thiết bị văn phòng | | | | | | | |
| 6 | Dịch vụ kỹ thuật | | | | | | | |
| 7 | Phần mềm quản lý phục vụ hoạt động KCB | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ:.....

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 05/BĐXB-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI
# KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI KHU VỰC BIỂN ĐẢO XA BỜ
# NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng.*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện/ dự toán) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6* | *7=5-6* | *8=6-5* | *9=6/5* |
| | **Chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực BĐXB đối với quân nhân** | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | |
| | **Chi kinh phí KCB BHYT tại khu vực BĐXB đối với nhân dân** | | | | | | | |
| 1 | Thuốc | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị y tế | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ:.....

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 06/KDQN-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI KINH PHÍ KẾT DƯ QUỸ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT QUÂN NHÂN

## NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng.*

| TT | Nội dung chi | Dự toán được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện/ dự toán) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được giao trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6* | *7=5-6* | *8=6-5* | *7=6/5* |
| | Chi mua sắm thiết bị y tế | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ:.....

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

**ĐƠN VỊ**

Biểu mẫu 08/NLĐ,HSSV-N

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
# CHI KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN
# NĂM ....

*Đơn vị tính: Đồng.*

| TT | Nội dung chi | Kinh phí được sử dụng trong năm | | | Số đề nghị quyết toán | So sánh | | Tỷ lệ % (thực hiện /chỉ tiêu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang | Được trích chuyển trong năm | Cộng | | Thừa | Thiếu | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3+4* | *6* | *7=5-6* | *8=6-5* | *9=6/5* |
| 1 | CSSKBĐ người lao động | | | | | | | |
| 2 | CSSKBĐ học sinh, sinh viên | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

Số tiền đề nghị quyết toán bằng chữ:.....

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|